



DANH MỤC TTHC ÁP DỤNG TẠI XÃ CẨM VŨ TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2023 RÀ SOÁT TRÊN DVC QUỐC GIA

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
1			LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI			
1	1	<u>2.000282.000.00.00.H23</u>	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	UBND tỉnh Hải Dương	Cơ sở trợ giúp xã hội; Cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội
2	2	<u>2.000286.000.00.00.H23</u>	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	UBND tỉnh Hải Dương	Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã	Bảo trợ xã hội
3	3	<u>2.000477.000.00.00.H23</u>	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	UBND tỉnh Hải Dương	Cơ sở trợ giúp xã hội; Cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội
4	4	<u>2.000355.000.00.00.H23</u>	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Bảo trợ xã hội
5	5	<u>1.001699.000.00.00.H23</u>	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Bảo trợ xã hội
6	6	<u>1.001653.000.00.00.H23</u>	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Bảo trợ xã hội
7	7	<u>1.001739.000.00.00.H23</u>	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Bảo trợ xã hội

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
8	8	1.001731.000.00.00.H23	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Bảo trợ xã hội
9	9	1.001776.000.00.00.H23	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Bảo trợ xã hội
10	10	1.001758.000.00.00.H23	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Phòng Lao động- Thương Binh và Xã hội; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Phòng Lao động- Thương Binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội
11	11	2.000751.000.00.00.H23	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	UBND tỉnh Hải Dương	Phòng Lao động- Thương Binh và Xã hội; Phòng Lao động- Thương Binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội
12	12	2.000744.000.00.00.H23	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Bảo trợ xã hội
13	13	1.001753.000.00.00.H23	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Phòng Lao động- Thương Binh và Xã hội; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Phòng Lao động- Thương Binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội
14	14	1.001310.000.00.00.H23	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở	UBND tỉnh Hải Dương	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội; Cơ sở trợ giúp xã hội; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị	Bảo trợ xã hội
15	15	1.011606.H23	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Bảo trợ xã hội

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
16	16	1.011607.H23	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Bảo trợ xã hội
17	17	1.011608.H23	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Bảo trợ xã hội
18	18	1.011609.H23	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Bảo trợ xã hội
2	LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG					
19	1	1.001257.000.00.00.H23	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen	UBND tỉnh Hải Dương	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động- Thương Binh và Xã hội; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Người có công
20	2	2.001157.000.00.00.H23	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	UBND tỉnh Hải Dương	Sở Nội vụ; Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Sở Lao động-Thương binh và Xã hội; Sở Nội vụ; Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Sở Lao động-	Người có công
21	3	2.001396.000.00.00.H23	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	UBND tỉnh Hải Dương	Sở Nội vụ; Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Sở Lao động-Thương binh và Xã hội; Sở Nội vụ; Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Sở Lao động-	Người có công
22	4	1.004964.000.00.00.H23	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	UBND tỉnh Hải Dương	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội; Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã.	Người có công
23	5	2.002308.000.00.00.H23	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	UBND tỉnh Hải Dương	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân cấp	Người có công

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
24	6	2.002307.000.00.00.H23	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	UBND tỉnh Hải Dương	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Tp.Đà Nẵng; Ủy ban nhân dân cấp xã	Người có công
25	7	1.010817.000.00.00.H23	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	UBND tỉnh Hải Dương	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân cấp xã	Người có công
26	8	1.010821.000.00.00.H23	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	UBND tỉnh Hải Dương	Bộ Công an; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân cấp xã; Bộ Quốc phòng	Người có công
27	9	1.010824.000.00.00.H23	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Người có công
28	10	1.010832.000.00.00.H23	Thăm viếng mộ liệt sĩ	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Người có công
29	11	1.010833.000.00.00.H23	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Người có công
30	12	1.010802.000.00.00.H23	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Người có công
31	13	1.010803.000.00.00.H23	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Người có công

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
32	14	1.010801.000.00.00.H23	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Người có công
33	15	1.010805.000.00.00.H23	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Người có công
34	16	1.010812.000.00.00.H23	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Người có công
35	17	1.010804.000.00.00.H23	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Người có công
36	18	1.010810.000.00.00.H23	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	UBND tỉnh Hải Dương	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Người có công
37	19	1.010811.000.00.00.H23	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống	UBND tỉnh Hải Dương	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Người có công
38	20	1.010814.000.00.00.H23	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Người có công
39	21	1.010815.000.00.00.H23	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Người có công

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
40	22	1.010816.000.00.00.H23	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	UBND tỉnh Hải Dương	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân cấp xã	Người có công
41	23	1.010818.000.00.00.H23	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Người có công
42	24	1.010819.000.00.00.H23	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Người có công
43	25	1.010820.000.00.00.H23	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Người có công
44	26	1.010825.000.00.00.H23	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Người có công
45	27	1.010829.000.00.00.H23	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Người có công
46	28	1.010830.000.00.00.H23	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Người có công
3	LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI					

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
47	1	2.001661.000.00.00.H23	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	UBND tỉnh Hải Dương	Phòng Lao động- Thương Binh và Xã hội	Phòng, chống tệ nạn xã hội
48	2	1.000132.000.00.00.H23	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Phòng, chống tệ nạn xã hội
49	3	1.010941.000.00.00.H23	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Phòng, chống tệ nạn xã hội
4	LĨNH VỰC TRẺ EM					
50	1	2.001942.000.00.00.H23	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	UBND tỉnh Hải Dương	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội; Cơ quan công an đăng ký; Phòng Lao động- Thương Binh và Xã hội; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Trẻ em
51	2	2.001947.000.00.00.H23	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	UBND tỉnh Hải Dương	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Công an Tỉnh; Công an huyện; Phòng Lao động- Thương Binh và Xã hội; Công an Xã; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Sở Lao động- Thương binh và Xã hội; Bộ Công an	Trẻ em
52	3	1.004941.000.00.00.H23	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Trẻ em
53	4	2.001944.000.00.00.H23	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Trẻ em

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
54	5	1.004946.000.00.00.H23	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	UBND tỉnh Hải Dương	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội; Công an Tỉnh; Công an huyện; Phòng Lao động-Thương Binh và Xã hội; Công an Xã; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Trẻ em
55	6	1.004944.000.00.00.H23	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	UBND tỉnh Hải Dương	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã.	Trẻ em
5	LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG					
56	1	1.000775.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Thi đua - khen thưởng
57	2	2.000346.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Thi đua - khen thưởng
58	3	2.000337.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Thi đua - khen thưởng
59	4	1.000748.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Thi đua - khen thưởng
60	5	2.000305.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Thi đua - khen thưởng
6	LĨNH VỰC TÔN GIÁO					

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
61	1	2.000509.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Tôn giáo Chính phủ
62	2	1.001028.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Tôn giáo Chính phủ
63	3	1.001055.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Tôn giáo Chính phủ
64	4	1.001078.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Tôn giáo Chính phủ
65	5	1.001085.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Tôn giáo Chính phủ
66	6	1.001090.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Tôn giáo Chính phủ
67	7	1.001098.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Tôn giáo Chính phủ
68	8	1.001109.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Tôn giáo Chính phủ
69	9	1.001156.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Tôn giáo Chính phủ

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
70	10	1.001167.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức quyền góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Tôn giáo Chính phủ
7	LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG					
71	1	2.002400.000.00.00.H23	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	UBND tỉnh Hải Dương	Cơ quan nhà nước có liên quan	Phòng, chống tham nhũng
72	2	2.002403.000.00.00.H23	Thủ tục thực hiện việc giải trình	UBND tỉnh Hải Dương	Cơ quan nhà nước có liên quan	Phòng, chống tham nhũng
73	3	2.002402.000.00.00.H23	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	UBND tỉnh Hải Dương	Cơ quan nhà nước có liên quan	Phòng, chống tham nhũng
74	4	2.002401.000.00.00.H23	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	UBND tỉnh Hải Dương	Thanh tra Chính phủ	Phòng, chống tham nhũng
8	LĨNH VỰC GIÁO DỤC					
75	1	1.004441.000.00.00.H23	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Các cơ sở giáo dục khác
76	2	1.004492.000.00.00.H23	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Các cơ sở giáo dục khác
77	3	1.004443.000.00.00.H23	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Giáo dục và Đào tạo	Các cơ sở giáo dục khác
78	4	1.004485.000.00.00.H23	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Các cơ sở giáo dục khác
79	5	2.001810.000.00.00.H23	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Các cơ sở giáo dục khác

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
9	LĨNH VỰC VĂN HOÁ					
80	1	<u>1.001120.000.00.00.H23</u>	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Văn hóa
81	2	<u>1.003622.000.00.00.H23</u>	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Văn hóa
82	3	<u>1.000954.000.00.00.H23</u>	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Văn hóa
83	4	<u>1.000963.000.00.00.H23</u>	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	UBND tỉnh Hải Dương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Văn hóa
10	LĨNH VỰC THƯ VIỆN					
84	1	<u>1.008903.000.00.00.H23</u>	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Thư viện
85	2	<u>1.008902.000.00.00.H23</u>	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Thư viện
86	3	<u>1.008901.000.00.00.H23</u>	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Thư viện
11	LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO					
87	1	<u>2.000794.000.00.00.H23</u>	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Thể dục thể thao
12	LĨNH VỰC GIA ĐÌNH					

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
88	1	1.012084.H23	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	UBND tỉnh Hải Dương	Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã	Gia đình
89	2	1.012085.H23	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	UBND tỉnh Hải Dương	Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã	Gia đình
13	LĨNH VỰC CHỨNG THỰC					
90	1	2.000908.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	UBND tỉnh Hải Dương	Cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc; Cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc	Chứng thực
91	2	2.000815.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Cơ quan đại diện có thẩm quyền; Tổ chức hành nghề công chứng; Phòng Tư Pháp; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Cơ quan đại diện có thẩm quyền; Tổ chức hành nghề công chứng; Phòng Tư Pháp	Chứng thực
92	3	2.000884.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Cơ quan đại diện có thẩm quyền; Phòng Tư Pháp; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Cơ quan đại diện có thẩm quyền; Phòng Tư Pháp	Chứng thực
93	4	2.000913.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Phòng Tư Pháp; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Phòng Tư Pháp	Chứng thực
94	5	2.000942.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Phòng Tư Pháp; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Phòng Tư Pháp	Chứng thực
95	6	2.000927.000.00.00.H23	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Phòng Tư Pháp; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Phòng Tư Pháp	Chứng thực

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
96	7	<u>2.001035.000.00.00.H23</u>	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Chứng thực
97	8	<u>2.001406.000.00.00.H23</u>	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Chứng thực
98	9	<u>2.001009.000.00.00.H23</u>	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Chứng thực
99	10	<u>2.001019.000.00.00.H23</u>	Thủ tục chứng thực di chúc	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Chứng thực
100	11	<u>2.001016.000.00.00.H23</u>	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Chứng thực

14

LĨNH VỰC HỘ TỊCH

101	1	<u>2.000635.000.00.00.H23</u>	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban nhân dân cấp Huyện; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Hộ tịch
102	2	<u>1.000689.000.00.00.H23</u>	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Hộ tịch
103	3	<u>1.000419.000.00.00.H23</u>	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Hộ tịch
104	4	<u>1.003583.000.00.00.H23</u>	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Hộ tịch
105	5	<u>1.000593.000.00.00.H23</u>	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Hộ tịch
106	6	<u>1.004837.000.00.00.H23</u>	Thủ tục đăng ký giám hộ	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Hộ tịch
107	7	<u>1.004845.000.00.00.H23</u>	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Hộ tịch
108	8	<u>1.004859.000.00.00.H23</u>	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Hộ tịch
109	9	<u>1.004873.000.00.00.H23</u>	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Hộ tịch

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
110	10	1.004884.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Hộ tịch
111	11	1.004772.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Hộ tịch
112	12	1.004746.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Hộ tịch
113	13	1.005461.000.00.00.H23	Đăng ký lại khai tử	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Hộ tịch
114	14	2.000986.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Cơ quan công an đăng ký; Bảo hiểm xã hội cấp huyện; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Cơ quan công an đăng ký; Bảo hiểm xã hội cấp huyện	Hộ tịch
115	15	2.001023.000.00.00.H23	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Bảo hiểm xã hội cấp huyện; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Bảo hiểm xã hội cấp huyện	Hộ tịch
116	16	1.001193.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai sinh	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Hộ tịch
117	17	1.000894.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Hộ tịch
118	18	1.001022.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Hộ tịch
119	19	1.000656.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai tử	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Hộ tịch
120	20	2.002516.000.00.00.H23	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	UBND tỉnh Hải Dương	Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử; Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử	Hộ tịch
15	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI					
121	1	2.001263.000.00.00.H23	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Nuôi con nuôi
122	2	2.001255.000.00.00.H23	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Nuôi con nuôi
16	LĨNH VỰC PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT					
123	1	2.000930.000.00.00.H23	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Phổ biến giáo dục pháp luật

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
124	2	2.002080.000.00.00.H23	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Phổ biến giáo dục pháp luật
125	3	2.001449.000.00.00.H23	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Phổ biến giáo dục pháp luật
126	4	2.001457.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Phổ biến giáo dục pháp luật
17	LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC					
127	1	2.002165.000.00.00.H23	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	UBND tỉnh Hải Dương	Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính quy định tại Điều 33 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp xã; Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính quy định tại Điều 33 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp xã	Bồi thường nhà nước
18	LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN THƯ, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO					
128	1	1.010945.000.00.00.H23	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Tiếp công dân
129	2	2.002501.000.00.00.H23	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Xử lý đơn thư
130	3	2.002409.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Giải quyết khiếu nại
131	4	2.002396.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết tổ cáo tại cấp xã	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Giải quyết tổ cáo
19	LĨNH VỰC THUỶ LỢI					
132	1	1.003446.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Thuỷ lợi

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
133	2	1.003440.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Thủy lợi
134	3	2.001621.000.00.00.H23	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Thủy lợi
20	LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI					
135	1	1.010091.000.00.00.H23	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai
136	2	1.010092.000.00.00.H23	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai
137	3	2.002163.000.00.00.H23	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai
138	4	2.002162.000.00.00.H23	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
139	5	2.002161.000.00.00.H23	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai
21	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC					
140	1	2.002228.000.00.00.H23	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
141	2	2.002226.000.00.00.H23	Thông báo thành lập tổ hợp tác	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
142	3	2.002227.000.00.00.H23	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
22	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT, NÔNG NGHIỆP					
143	1	1.008004.000.00.00.H23	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Trồng trọt
144	2	1.003596.000.00.00.H23	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Nông nghiệp
23	LĨNH VỰC BẢO HIỂM, CHÍNH SÁCH THUẾ					
145	1	1.005412.000.00.00.H23	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	UBND tỉnh Hải Dương	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp Huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã	Bảo hiểm

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
146	2	1.008603.000.00.00.H23	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	UBND tỉnh Hải Dương	Bộ Công an; Sở Tài nguyên và Môi trường TP.Đà Nẵng; Phòng Tài nguyên Môi trường; Bộ Quốc phòng	Chính sách Thuế
24	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI, MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG					
146	1	1.008838.000.00.00.H23	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Khoa học, Công nghệ và Môi trường
148	2	1.003554.000.00.00.H23	Hòa giải tranh chấp đất đai (cấp xã)	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Đất đai
149	3	1.004082.000.00.00.H23	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Môi trường
150	4	1.010736.000.00.00.H23	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Môi trường
25	LĨNH VỰC DÂN SỐ, SỨC KHOẺ SINH SẢN					
151	1	2.001088.000.00.00.H23	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	UBND tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân cấp xã	Dân số - Sức khỏe sinh sản
26	LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA					
152	1	1.004036.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	UBND tỉnh Hải Dương	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Chi cục đường thủy nội địa; Sở Giao thông vận tải	Đường thủy nội địa
153	2	1.004002.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	UBND tỉnh Hải Dương	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Chi cục đường thủy nội địa; Sở Giao thông vận tải	Đường thủy nội địa

STT	STT TTHC	Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
154	3	1.003970.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	UBND tỉnh Hải Dương	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Chi cục đường thủy nội địa; Sở Giao thông vận tải	Đường thủy nội địa
155	4	1.003930.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	UBND tỉnh Hải Dương	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Chi cục đường thủy nội địa; Sở Giao thông vận tải	Đường thủy nội địa
156	5	1.004047.000.00.00.H23	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	UBND tỉnh Hải Dương	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Chi cục đường thủy nội địa; Sở Giao thông vận tải	Đường thủy nội địa
157	6	1.004088.000.00.00.H23	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	UBND tỉnh Hải Dương	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Chi cục đường thủy nội địa; Sở Giao thông vận tải	Đường thủy nội địa
158	7	2.001659.000.00.00.H23	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	UBND tỉnh Hải Dương	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Chi cục đường thủy nội địa; Sở Giao thông vận tải	Đường thủy nội địa
159	8	1.005040.000.00.00.H23	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	UBND tỉnh Hải Dương	Cảng vụ Đường thủy nội địa; Cảng vụ Đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa
160	9	1.006391.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	UBND tỉnh Hải Dương	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Chi cục đường thủy nội địa; Sở Giao thông vận tải	Đường thủy nội địa
161	10	2.001215.000.00.00.H23	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	UBND tỉnh Hải Dương	Sở Giao thông vận tải; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã.; Ủy ban Nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương.	Đường thủy nội địa
162	11	2.001214.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	UBND tỉnh Hải Dương	Sở Giao thông vận tải; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã.; Ủy ban Nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương.	Đường thủy nội địa

STT	STT TTHC	 Mã số	Tên	Cơ quan ban hành	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
163	12	<u>2.001212.000.00.00.H23</u>	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	UBND tỉnh Hải Dương	Sở Giao thông vận tải; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã.; Ủy ban Nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương.	Đường thủy nội địa
164	13	<u>2.001211.000.00.00.H23</u>	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	UBND tỉnh Hải Dương	Sở Giao thông vận tải; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã.; Ủy ban Nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương.	Đường thủy nội địa
	LĨNH VỰC QUẢN LÝ TÀI SẢN CÔNG					
165			Thủ tục điều chuyển tài sản công			
166			Thủ tục quyết định thanh lý tài sản công			